THAN HOẠT TÍNH XUẤT KHẨU

P.No:

➢ ĐẶC ĐIỂM - ỨNG DỤNG

- Hình dạng: Dạng hạt không định hình.
- Màu sắc: Màu đen đặc trưng của than.
- Tính tan trong nước: Không
- Tan trong dung môi khác: Không
- Điểm cháy: > 450^0C
- Khử màu, khử mùi và những tạp chất phi hữu cơ

➢ ƯU ĐIỂM

- Nhờ vào diện tích bề mặt lớn, cấu trúc xốp vi mô, do đó khả năng hấp phụ cao và sự tương tác bề mặt lớn.
- Với bản chất của độ cứng bên trong hạt tự nhiên, đảm bảo độ bền cơ học cao, hàm lượng tro thấp, chu kỳ tái sinh ít hao hụt, tăng hiệu quả trong quá trình sử dụng.
- Đặc tính hấp phụ được xác định bởi cỡ hạt và phân bố cỡ hạt (từ 4,76mm đến 0,250mm) cỡ hạt nhỏ hơn sẽ làm tăng sự khuyếch tán hấp phụ vào lỗ. Mặt khác, than hoạt tính với diện tích bề mặt lớn, làm tăng áp lực hút các phân tử trong chất khí hoặc chất lỏng. Sự kết hợp giữa những lực hấp dẫn này và những phân tử trong môi trường ảnh hưởng đến sự hấp phụ của các phân tử trên bề mặt than hoạt tính.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

TÊN CHỈ TIÊU	TW – 2				
	4 x 8 mesh	6 x 12 mesh	8 x 20 mesh	8 x 32 mesh	10 x 32 mesh
Kích thước hạt (mm)	2.38 – 4.75	1.40 – 3.35	0.85 – 2.38	0.85 – 1.70	0.50 – 1.70
Chỉ số I-ốt (mg/g)	Min 1.000	Min 1.000	Min 1.000	Min 1.000	Min 1.000
Độ cứng (%)	Min 95	Min 95	Min 95	Min 95	Min 95
Tỷ trọng (g/l)	Max 520	Max 530	Max 550	Max 560	Max 570
Độ ẩm (%)	Max 5	Max 5	Max 5	Max 5	Max 5
Độ tro (%)	Max 3	Max 3	Max 3	Max 3	Max 3
Cỡ hạt (%)	Min 90	Min 90	Min 90	Min 90	Min 90
TÊN CHỈ TIÊU	TW – 4				
	4 x 8 mesh	6 x 12 mesh	8 x 20 mesh	8 x 32 mesh	10 x 32 mesh
Kích thước hạt (mm)	2.38 – 4.75	1.40 – 3.35	0.85 – 2.38	0.85 – 1.70	0.50 – 1.70
Chỉ số I-ốt (mg/g)	Min 850	Min 850	Min 850	Min 850	Min 850
Độ cứng (%)	Min 95	Min 95	Min 95	Min 95	Min 95
Tỷ trọng (g/l)	Max 550	Max 570	Max 600	Max 620	Max 650
Độ ẩm (%)	Max 6	Max 6	Max 6	Max 6	Max 6
Độ tro (%)	Max 5	Max 5	Max 5	Max 5	Max 5
Cỡ hạt (%)	Min 90	Min 90	Min 90	Min 90	Min 90